

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CÔNG VIỆT NAM

Nguyễn Quỳnh Trang*

Ngày nhận bài: 16/04/2023

Ngày nhận bản sửa: 15/05/2023

Ngày duyệt đăng: 26/06/2023

Tóm tắt. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để xem xét sự ảnh hưởng của 5 yếu tố đến chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính của các đơn vị công tại Việt Nam, gồm: Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý; Trình độ của nhân viên kế toán; Sự tham gia của nhà quản lý đơn vị; Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; Chất lượng phần mềm kế toán. Dựa trên kết quả phân tích 398 bảng hỏi thu thập được từ lãnh đạo, kế toán trưởng và nhân viên kế toán của 180 đơn vị hành chính sự nghiệp tại các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang và TP. Hồ Chí Minh, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính đơn vị công Việt Nam, đảm bảo thông tin minh bạch và có độ tin cậy cao hơn, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật và tăng khả năng so sánh trên phạm vi toàn cầu.

Từ khóa: Chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT); Đơn vị công; Báo cáo tài chính (BCTC).

1. Giới thiệu

Việt Nam đã và đang bước vào trong quá trình hội nhập sâu rộng với các quốc gia trên thế giới với nhiều cấp độ từ phạm vi khu vực đến liên khu vực và toàn cầu. Việc xếp thứ hạng, đánh giá tín nhiệm trong thiết lập quan hệ với các tổ chức quốc tế, đo lường các tiêu chí phát triển kinh tế của Việt Nam so với các nước trên thế giới đòi hỏi thông tin kế toán trên Báo cáo tài chính (BCTC) của đơn vị công phải đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với môi trường Việt Nam và thông lệ kế toán quốc tế. Trong những năm gần đây, cơ chế quản lý tài chính trong khu vực công Việt Nam đã được đổi mới căn bản theo hướng tăng cường giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị. Hệ thống kế toán công Việt Nam cũng đã có những cải cách mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu của các tổ chức quốc tế và các nhà quản lý tài chính công. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vụ việc liên quan đến gian lận, làm sai lệch thông tin trên BCTC của các đơn vị dẫn đến những hậu quả nghiêm

* Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, email: nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn

trọng, làm thất thoát tài sản của Nhà nước. Điều này không chỉ làm suy giảm niềm tin của người sử dụng thông tin mà còn gây ra những khó khăn nhất định cho các cơ quan quản lý Nhà nước. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) trên BCTC của các đơn vị công không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp mà còn là một yêu cầu lớn đặt ra đối với các nhà hoạch định chính sách trong quá trình xây dựng và ban hành các chuẩn mực kế toán công quốc gia, chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị công và các văn bản pháp lý về kế toán. Để có cơ sở đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao CLTTKT trên BCTC của đơn vị công thì việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng thông tin là rất cần thiết.

2. Lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái quát về báo cáo tài chính của đơn vị công Việt Nam

Khu vực công - The public sector (hay còn gọi là khu vực Nhà nước) là một trong hai bộ phận trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (2001) đã định nghĩa: “*Khu vực công bao gồm Chính phủ nói chung (Cơ quan trung ương, cơ quan nhà nước, cơ quan địa phương) và các công ty quốc doanh (công ty quốc doanh tài chính do chính phủ quản lý, các công ty phi tài chính quốc doanh và công ty quản lý tiền tệ quốc doanh như ngân hàng trung ương và các công ty tài chính phi tiền tệ quốc doanh)*”. Định nghĩa này cũng nhất quán với định nghĩa được Liên Hiệp Quốc đưa ra vào năm 2008 và sau đó được Liên đoàn kế toán Châu Âu (FEE), Ủy ban chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) sử dụng để củng cố một cách bền vững các chính sách kế toán áp dụng cho khu vực công. Một cách cụ thể hơn, theo tác giả Duran (2015), khu vực công là một bộ phận cơ bản trong hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công phục vụ cho toàn bộ các hoạt động khác nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và phát triển chung của nền kinh tế, xã hội.

BCTC của đơn vị công là các báo cáo được trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình hoạt động và các luồng tiền của một đơn vị thuộc khu vực công. Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) phân biệt hai loại BCTC cho các đơn vị công là: BCTC cho mục đích chung và BCTC cho mục đích đặc biệt:

- *BCTC cho mục đích chung* là BCTC công bố cho những người sử dụng nhưng không có khả năng yêu cầu các thông tin tài chính cụ thể nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân riêng của họ. Người sử dụng trong trường hợp này có thể là công dân, đại diện dân cư và các đối tượng công chúng khác.

- *BCTC cho mục đích đặc biệt* là BCTC được lập cho các đối tượng khác như cơ quan lập pháp, cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chức năng giám sát, những người có quyền yêu cầu BCTC phải được lập để cung cấp những thông tin thỏa mãn nhu cầu riêng của họ.

Tại Việt Nam, BCTC của đơn vị công phần lớn thông tin phục vụ cho việc quyết toán ngân sách và không công bố rộng rãi cho công chúng. Như vậy có thể hiểu là BCTC cho mục đích đặc biệt. Sau khi một loạt chế độ kế toán được thay đổi theo hướng tuân thủ Luật kế toán (2015) và phù hợp với thông lệ quốc tế, hiện nay BCTC của đơn vị công Việt Nam gồm 4 báo cáo: (1) Báo cáo tình hình tài chính; (2) Báo cáo kết quả hoạt động; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; (4) Thuyết minh BCTC. Các báo cáo này có thể là các báo cáo riêng biệt hoặc được tích hợp chung trong một báo cáo (theo quy định của chế độ kế toán đơn vị HCSN, chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN, chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã,...). Để đo lường CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam, nghiên cứu sử dụng 6 yêu cầu đối với thông tin kế toán được đề cập trong Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 – Trình bày BCTC (VPSAS 01.25b), gồm: trung thực, dễ hiểu, kịp thời, đáng tin cậy, có thể so sánh và có thể kiểm chứng. Đây cũng là 6 đặc tính đo lường chất lượng thông tin được các nhà nghiên cứu và các tổ chức nghề nghiệp đề cập nhiều nhất. Việc sử dụng 6 yêu cầu này để đo lường CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam sẽ đảm bảo tính toàn diện, đầy đủ và mang tính hội tụ cao.

2.2. Tổng quan nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị công

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu, thực hiện khảo sát và sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của đơn vị công đã được nghiên cứu ở nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong nghiên cứu này, các tác giả tổng quan một số nghiên cứu tại Indonesia và Malaysia là những quốc gia cùng ở khu vực Đông Nam Á có những đặc điểm phát triển khá tương đồng với Việt Nam:

Tại Indonesia, Afiah & Rahmatika (2014) đã nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và năng lực nguồn nhân lực đến chất lượng thông tin BCTC và tác động của chất lượng thông tin BCTC đến hiệu quả quản lý trong các đơn vị chính quyền địa phương tại các quận, thành phố và tỉnh ở Nam Sumatra. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống KSNB và năng lực nguồn nhân lực đều tác động thuận chiều đến chất lượng thông tin BCTC của các đơn vị công ở Nam Sumatra với mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu là 50.4%. Điều đó đồng nghĩa với việc 2 yếu tố này chỉ giải thích

được 50.4% sự biến thiên của chất lượng thông tin BCTC của các đơn vị khảo sát, còn lại 49.6% sự biến thiên của chất lượng thông tin trên BCTC là do các yếu khác chưa được đề cập trong đề tài này quyết định. Sau đó 5 năm, nghiên cứu của nhóm tác giả Dewi, Azam, & Yusoff (2019) về mức độ ảnh hưởng của hệ thống KSNB và năng lực nguồn nhân lực đến chất lượng thông tin trên BCTC và trách nhiệm giải trình tài chính của chính quyền địa phương cũng được thực hiện tại Nam Sumatra cho kết quả tương tự. Mức độ thực hiện KSNB và năng lực nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin BCTC của chính quyền địa phương, chất lượng thông tin BCTC ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến trách nhiệm giải trình tài chính. Tuy nhiên, mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu 2019 chỉ còn 43.7%.

Cũng tại Indonesia, năm 2015, Suwanda đã thực hiện một nghiên cứu ảnh hưởng của 5 yếu tố đến chất lượng thông tin trên BCTC của chính quyền địa phương tỉnh Java, gồm: mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chất lượng nguồn nhân lực, hệ thống KSNB, cam kết với tổ chức, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 biến độc lập của mô hình đều có tác động tích cực đến chất lượng thông tin BCTC của các đơn vị chính quyền địa phương.

Tại Malaysia, nghiên cứu của Hassan, E., Yusof, Z. M., & Ahmad, K. (2018) được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trong các tổ chức công cộng. Các tác giả đã xây dựng 13 giả thuyết để xem xét sự ảnh hưởng của 13 yếu tố đến CLTTKT. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 10/13 yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT gồm: (1) cam kết quản lý, (2) chính sách, (3) đào tạo, (4) quản lý hồ sơ và thông tin, (5) sự tham gia của nhân viên, (6) cải tiến liên tục, (7) làm việc theo nhóm, (8) tập trung vào khách hàng, (9) đổi mới, (10) quản lý nhà cung cấp thông tin. Nghiên cứu này cũng đề xuất rằng lãnh đạo tổ chức nên ưu tiên 10 yếu tố trên để quản lý thông tin, từ đó nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công. Ngoài những nghiên cứu kể trên, cùng chủ đề này còn rất nhiều nghiên cứu của các tác giả khác như: Kasim, E. Y. (2015), Ramdhani, D., Fadli, A., Virgina, C., & Pohan, E. (2016), Kewo, C. L. (2017), Nurlis, & Yadiati, W. (2017), Anggriawan, F. T., & Yudianto, I. (2018), Nurlis. (2018),...

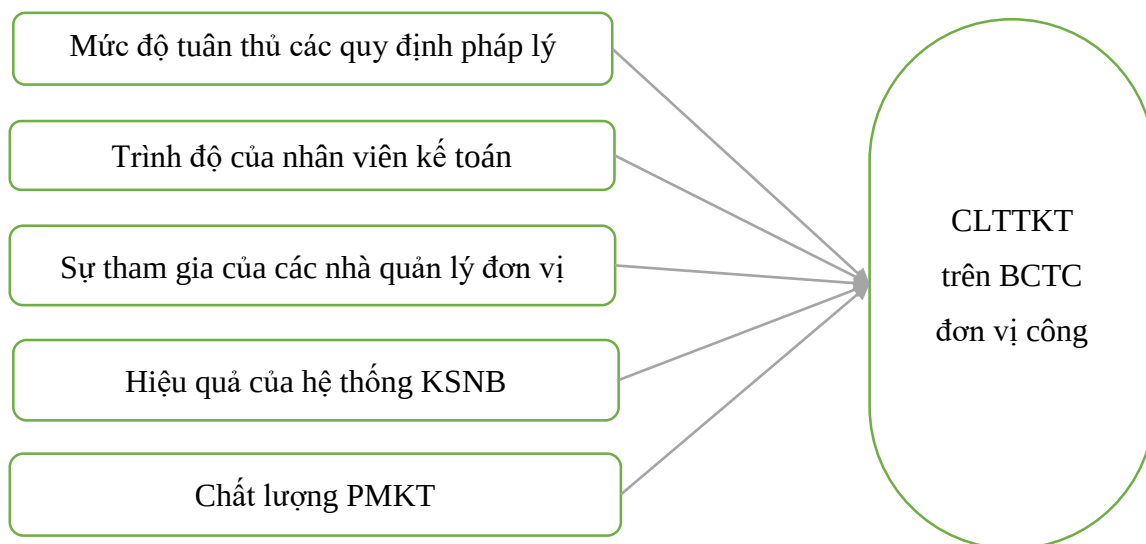
Tại Việt Nam, trước năm 2016, chuẩn mực kế toán công là vấn đề khá xa lạ với người làm kế toán. Trong giai đoạn này các công trình nghiên cứu thường tập trung làm rõ sự không phù hợp của chế độ kế toán tại các đơn vị có liên quan đến ngân sách nhà nước (NSNN) và đưa ra các giải pháp khắc phục. Chưa có nhiều nghiên cứu về CLTTKT nói chung và các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của các đơn vị công. Bắt đầu năm 2016 trở lại đây, áp lực hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những yêu cầu đối với thông

tin kế toán mà các đơn vị công cung cấp phải có tính chuẩn mực, có khả năng so sánh được và được quốc tế thừa nhận. Trong bối cảnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành bản dịch tiếng Việt “*Hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế*”, tăng cường tổ chức các hội thảo về xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam, xây dựng và ban hành “*Đề án công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam*” (2019), lần lượt công bố các chuẩn mực kế toán công. Thực trạng đó đã thúc đẩy người làm kế toán và các chuyên gia nghiên cứu chú ý đến những cải cách, biến chuyển trên thế giới về kế toán khu vực công mà hiện nay chế độ kế toán Việt Nam còn cách biệt. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT của các đơn vị công đã được thực hiện với quy trình bài bản, có cơ sở, dựa trên các lý thuyết nền tảng và kế thừa kết quả các nghiên cứu tiền nghiệm cùng với sự hỗ trợ của các phần mềm phân tích dữ liệu như SPSS, AMOS... Có thể kể đến là các nghiên cứu của Trát Minh Toàn (2016) về các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC tại các trường công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016) về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập; Phạm Quốc Thuần và Nguyễn Thị Lôi (2020) đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các đơn vị HCSN tại địa bàn tỉnh Bình Dương; Lê Vũ Phương Thảo (2021) đã khảo sát mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng BCTC của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn thành phố Đà Lạt; Võ Thị Thúy Kiều (2022) khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh... Với các đối tượng khảo sát khác nhau, mỗi nghiên cứu đã đưa ra những kết luận riêng về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC. Nhưng tựu chung lại, CLTTKT trên BCTC của đơn vị công bị ảnh hưởng bởi cả các yếu tố thuộc về môi trường bên trong và môi trường bên ngoài đơn vị. Trong đó, các yếu tố bên trong được đề cập là: chính sách kế toán và cơ chế tài chính áp dụng tại đơn vị, mức độ tuân thủ chế độ kế toán, nhận thức của nhà quản lý, tổ chức hệ thống thông tin kế toán, trình độ của đội ngũ kế toán, mức độ thực hiện hệ thống KSNB, việc ứng dụng CNTT vào công tác kế toán/chất lượng phần mềm kế toán (PMKT). Các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài đơn vị gồm: Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công, môi trường chính trị, môi trường pháp lý, môi trường kinh tế, môi trường văn hóa...

2.3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi tổng quan các nghiên cứu tiền nhiệm, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thảo luận nhóm với các chuyên gia để xin ý kiến tư vấn về mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam. Đối tượng tham gia thảo luận là các nhà quản lý (trưởng/phó trưởng đơn vị) và những người phụ trách công tác kế toán

của 10 đơn vị công trên địa bàn Hà Nội (6 đơn vị sự nghiệp công lập, 4 cơ quan hành chính Nhà nước). Các ý kiến trao đổi đảm bảo độ tin cậy vì đối tượng tham gia thảo luận đều có trình độ chuyên môn, có am hiểu các vấn đề về kế toán công. Từ đó, nhóm nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công gồm: Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý; Trình độ của nhân viên kế toán; Sự tham gia của các nhà quản lý đơn vị; Hiệu quả của hệ thống KSNB và Chất lượng PMKT.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam

Với mô hình nghiên cứu trên, các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

❖ **Giả thuyết H1: Mức độ tuân thủ quy định pháp lý có ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công.**

Quy định pháp lý là những cơ sở về mặt pháp lý mà người làm nghề kế toán phải căn cứ vào đó để thực hiện công việc kế toán, đảm bảo cho hoạt động kế toán tuân thủ đúng pháp luật. Mặt khác, quy định pháp lý cũng là cầu nối giữa nhân viên kế toán – người cung cấp thông tin kế toán với các bên liên quan, đặt họ trong mối quan hệ với pháp luật, nâng cao tính trách nhiệm đối với những thông tin mà họ cung cấp (Djama, 2008; Suwanda, 2015). Bằng việc tuân thủ các quy định pháp lý, CLTTKT trên BCTC của các đơn vị sẽ được minh bạch hơn, góp phần giảm thiểu các rủi ro. Quy định pháp lý càng chặt chẽ, càng nâng cao trách nhiệm của các đơn vị cũng như CLTTKT (Afiah & Rahmatika, 2014; Dewi, Azam & Yusoff, 2019). Với những lập luận và dẫn chứng trên, chúng tôi đưa ra giả thuyết về sự ảnh hưởng của mức độ tuân thủ quy định pháp lý đến CLTTKT trên BCTC

đơn vị công Việt Nam.

❖ Giả thuyết H2: Trình độ của nhân viên kế toán có ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công.

Nghiên cứu ở nhiều quốc gia cho thấy nhân viên kế toán có trình độ càng cao thì khả năng vận dụng, áp dụng các kiến thức, lựa chọn các kỹ thuật, các chính sách kế toán phù hợp để tối đa hóa lợi ích của tổ chức càng tốt hơn. Trình độ của nhân viên kế toán thường chịu ảnh hưởng của bằng cấp, chứng chỉ và môi trường đào tạo. Bên cạnh đó, trình độ nhân viên kế toán được biểu hiện thông qua các kỹ năng mềm như khả năng tiếp nhận thay đổi, kỹ năng tư duy, phản biện và phân tích, khả năng làm việc nhóm... Trong môi trường ứng dụng CNTT, trình độ và năng lực của nhân viên kế toán còn được thể hiện ở khả năng khai thác, ứng dụng CNTT một cách thành thực, thường xuyên cập nhật các kiến thức và kỹ thuật mới, vận dụng để thiết kế hệ thống, xây dựng và thực hiện hệ thống kế toán phù hợp với đặc điểm của đơn vị. Với tính đặc thù của khu vực công Việt Nam, kế toán thực hiện nghiệp vụ chuyên môn mỗi loại hình đơn vị công theo chế độ kế toán khác nhau. Nhân viên kế toán phải áp dụng được những kiến thức được đào tạo vào thực tế một cách linh hoạt. Mỗi một sai sót trong kế toán đều làm ảnh hưởng đến CLTTKT và có thể dẫn đến những hậu quả khó lường. Vì vậy, trình độ của nhân viên kế toán là nhân tố thứ hai được các chuyên gia khuyến nghị nên đưa vào mô hình nghiên cứu.

❖ Giả thuyết H3: Sự tham gia của nhà quản lý đơn vị có ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công.

Nhà quản lý mỗi đơn vị sẽ có những đánh giá khác nhau về vai trò của thông tin kế toán cũng như những yêu cầu nhất định đối với thông tin kế toán (Phạm Quốc Thuần & Nguyễn Thị Lôi, 2020). Mỗi yêu cầu của nhà quản lý đơn vị sẽ có tác động nhất định đến thông tin kế toán và ngược lại, mỗi thông tin kế toán sẽ là cơ sở quan trọng để nhà quản lý đưa ra những kế hoạch, chiến lược hoạt động phù hợp (Suwanda, 2015). Chính vì vậy, sự tham gia của nhà quản lý với CLTTKT của đơn vị có mối quan hệ ảnh hưởng 2 chiều. Sự tham gia của nhà quản lý không chỉ được thể hiện ở khía cạnh nhận thức và yêu cầu của họ đối với công tác kế toán còn thông qua những hỗ trợ vào quá trình thiết kế, tổ chức và vận hành hệ thống thông tin kế toán của đơn vị.

❖ Giả thuyết H4: Hiệu quả của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công.

Hệ thống KSNB là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu của tổ chức nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra (Abbas & Iqbal, 2012). Hệ thống KSNB là một thành phần quan trọng trong bộ

máy quản lý của đơn vị. Mục tiêu thực hiện KSNB là nhằm đảm bảo hoạt động đơn vị đạt hiệu quả, kiểm soát các rủi ro, bảo vệ tài sản, tài liệu và sổ sách kế toán, đảm bảo thông tin đáng tin cậy và toàn diện, tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành. Nghiên cứu của Angella.A, (2009) đã chỉ ra những gian lận trong việc lập BCTC và những vụ bê bối kế toán ở các quốc gia thường liên quan đến hiệu quả của hệ thống KSNB. Trong một nghiên cứu về chất lượng BCTC của các ngân hàng, J.Altamuro (2010) đã chứng minh hệ thống KSNB là công cụ hữu ích trong việc tạo ra BCTC chất lượng. Cụ thể là, chất lượng BCTC của các ngân hàng được gia tăng khi các đơn vị này tăng cường hoạt động của hệ thống KSNB để giám sát việc lập BCTC. Lấy bối cảnh nghiên cứu là các đơn vị công, nhóm nghiên cứu cho rằng trong những yếu tố tác động đến CLTTKT trên BCTC, hiệu quả của hệ thống KSNB là một yếu tố quan trọng.

❖ Giả thuyết H5: Chất lượng PMKT có tác động đến CLTTKT trên BCTC đơn vị công.

PMKT là một ứng dụng hỗ trợ xử lý các công việc của nhân viên kế toán, thực hiện các thao tác nghiệp vụ kế toán như: nhập liệu, tính toán, tổng hợp, lên báo cáo, xuất dữ liệu... một cách tự động, có hệ thống với độ chính xác cao trong thời gian ngắn dựa trên dữ liệu đầu vào do nhân viên cung cấp. Với tính chính xác cao, không có xác suất rủi ro như thực hiện thủ công – bị ảnh hưởng bởi rất nhiều tác nhân ngoại cảnh nên PMKT đã giúp nâng cao tính chính xác của thông tin kế toán. PMKT phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như cơ cấu hoạt động, đặc thù đơn vị sẽ góp phần nâng cao CLTTKT. Nhiều nghiên cứu đã đề cập đến sự ảnh hưởng của việc ứng dụng CNTT nói chung, trong đó có PMKT đến CLTTKT của đơn vị: Suwanda (2015), Hassan, E., Yusof, Z. M., & Ahmad, K. (2018), Trát Minh Toàn (2016), Phạm Quốc Thuần & Nguyễn Thị Lòi (2020).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và lựa chọn thang đo

Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, tác giả đã thiết kế bảng hỏi khảo sát gồm 27 câu hỏi đo lường cho biến phụ thuộc và các biến độc lập bằng thang đo Likert với 5 mức độ, thấp nhất là “1 - Hoàn toàn không đồng ý” đến “5 - Hoàn toàn đồng ý”. Các câu hỏi được xây dựng từ việc tham khảo các nghiên cứu của Knight & Burn (2005), Afiah & Rahmatika (2014), Suwanda (2015), Dewi, Azam & Yusoff (2019) và VPSAS 01 (2021)... Trước khi điều tra chính thức, chúng tôi đã điều tra thử nghiệm tại 6 đơn vị sự nghiệp công lập và 4 cơ quan hành chính mà trước đó đã liên hệ phỏng vấn sâu. Mỗi đơn vị chúng tôi gửi từ 3 đến 5 phiếu cho lãnh đạo, kế toán trưởng và nhân viên kế toán. Với 33 phiếu trả lời nhận về (40 phiếu gửi đi), chúng tôi đã tiến hành kiểm tra độ tin cậy của

thang đo với 2 công cụ: hệ số tin cậy (Cronbach Alpha) và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation). Cả 2 hệ số này đều đáp ứng yêu cầu (Corrected Item – Total Correlation đều > 0.3, Cronbach’s Alpha của các biến đều > 0.7). Các câu hỏi trong mô hình nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1:

Bảng 1. Các biến quan sát

Biến nghiên cứu	Tham khảo	Mã biến	Các biến quan sát
CLTTKT trên BCTC đơn vị công (CLG)	Knight & Burn (2005), VPSAS 01 (Bộ tài chính, 2022)	CLG1	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị trung thực
		CLG2	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị được trình bày dễ hiểu
		CLG3	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị đáp ứng yêu cầu kịp thời
		CLG4	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị đáng tin cậy
		CLG5	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị có thể so sánh
		CLG6	Thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị xác minh được
Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý (QPL)	Suwanda (2015); Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)	QPL1	BCTC được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ quy định của Luật NSNN, Luật kế toán và các quy định pháp luật khác về tài chính nhà nước, KTNN.
		QPL2	BCTC được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ quy định của chuẩn mực kế toán công
		QPL3	BCTC được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ quy định của chế độ kế toán
		QPL4	Đơn vị tuân thủ quy định công bố công khai thông tin BCTC
Trình độ của nhân viên kế toán (KTV)	Dewi, Azam, and Yusoff (2019); Võ Thị Thúy Kiều (2022)	KTV1	Nhân viên kế toán am hiểu rõ chuẩn mực và chế độ kế toán
		KTV2	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm và năng lực để xử lý công việc chuyên môn
		KTV3	Nhân viên kế toán thường xuyên được đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ
		KTV4	Nhân viên kế toán có đạo đức nghề nghiệp
		NQL1	Các nhà quản lý luôn đánh giá cao tầm quan

Sự tham gia của các nhà quản lý đơn vị (NQL)	Hassan, E., Yusof, Z. M., & Ahmad, K. (2018)	NQL2	trọng của CLTTKT trên BCTC Các nhà quản lý luôn yêu cầu việc lập và trình bày BCTC của đơn vị phải trung thực, hợp lý
		NQL3	Các nhà quản lý luôn cung cấp đủ nguồn lực cho tổ chức và vận hành hệ thống thông tin kế toán
		NQL4	Các nhà quản lý luôn tham gia vào hỗ trợ vào quá trình thiết kế và vận hành hệ thống thông tin kế toán của đơn vị
Hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ (HKS)	Afiah & Rahmatika (2014); Phạm Quốc Thuần và Nguyễn Thị Lòi (2020)	HKS1	Đơn vị có thiết lập các quy định và thủ tục kiểm soát nhằm đảm bảo đơn vị tuân thủ pháp luật
		HKS2	KSNB tại đơn vị giúp phát hiện và ngăn ngừa gian lận và sai sót
		HKS3	KSNB tại đơn vị giám sát thường xuyên hoạt động của hệ thống thông tin kế toán
		HKS4	KSNB luôn kiểm tra và giám sát việc đảm bảo CLTTKT
Chất lượng phần mềm kế toán (PMK)	Suwanda (2015), Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)	PMK1	PMKT đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành
		PMK2	PMKT có lưu trữ đủ thông tin cho phép theo dõi người truy cập
		PMK3	Mọi chỉnh sửa số liệu đều được lưu lại trên PMKT
		PMK4	PMKT luôn đảm bảo cung cấp thông tin kế toán trung thực và hợp lý
		PMK5	PMKT phù hợp với đặc điểm của đơn vị

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Hiện nay, cấu trúc quản lý trong khu vực công Việt Nam gồm các loại hình đơn vị:

(1) Các cơ quan hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, gồm:

+ Cơ quan lập pháp (Quốc hội), cơ quan hành pháp (Chính phủ), cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát).

+ Các cơ quan quốc phòng và an ninh.

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ, Văn phòng Chính phủ, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Thuế, Hải quan...

+ Chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương.

(2) Các định chế tài chính trung gian: các quỹ ngoài NSNN chịu sự kiểm soát và tài trợ của Chính phủ (Quỹ BHXH, Quỹ Dự trữ tài chính, Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài, Quỹ bình ổn giá...).

(3) Các đơn vị sự nghiệp công lập: là các đơn vị do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập để thực hiện chức năng riêng của từng ban, ngành, lĩnh vực (ví dụ: bệnh viện, trường học...)

(4) Các tổ chức đoàn thể xã hội: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, TW Đoàn, Hội nông dân...

Việc khảo sát tất cả các đơn vị vượt quá khả năng của nhóm tác giả. Mặt khác, mỗi loại hình đơn vị trong khu vực công lại có những đặc điểm khác nhau mang tính chất đặc thù về nghiệp vụ phát sinh, về tổ chức quản lý và thực hiện tổ chức công tác kế toán theo các quy định khác nhau. Vì vậy, nhóm nghiên cứu lựa chọn đơn vị công điển hình để khảo sát là các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là đơn vị HCSN). Dù chưa có số liệu thống kê đầy đủ nhưng số lượng đơn vị HCSN chiếm đại bộ phận trong khu vực công, việc lựa chọn khảo sát sẽ khả thi và đảm bảo tính đại diện.

Trong khoảng thời gian tháng 11 và tháng 12 năm 2022, chúng tôi đã gửi 500 phiếu khảo sát đến 180 đơn vị thuộc mẫu khảo sát trên địa bàn các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó có 40 cơ quan quản lý hành chính các cấp (UBND xã, phường, thị trấn, UBND huyện, quận), chiếm 22.22% và các cơ quan chuyên môn của UBND các cấp và 140 đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, kinh tế..., chiếm tỷ lệ 77.78%. Chúng tôi đã nhận về 420 phiếu, loại ra 22 phiếu không đạt yêu cầu không sử dụng được do bị thiếu những dữ liệu cần thiết, ảnh hưởng đến quá trình xử lý dữ liệu, còn lại 398 phiếu hợp lệ, chiếm tỷ lệ 79.6% trên tổng số phiếu phát ra. Những phiếu này được đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS 26.0 với quy trình thực hiện gồm các bước: (1) *Thống kê mô tả mẫu*; (2) *Kiểm định độ tin cậy của thang đo*; (3) *Phân tích khám phá nhân tố*; (4) *Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu*.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Về vị trí công tác: Trên 70% số người tham gia khảo sát đang làm kế toán trong các đơn vị HCSN (kế toán trưởng, kế toán viên). Có 36 đáp viên là lãnh đạo các đơn vị (9%). Số còn lại (gần 20%) là các nhà nghiên cứu, giảng dạy kế toán công tại các cơ sở đào tạo hoặc là chuyên gia nghiên cứu và tham gia soạn thảo chuẩn mực kế toán công.

Về kinh nghiệm công tác: Số người có kinh nghiệm công tác từ 5 đến 10 năm chiếm đa số (54.27%), trên 10 năm chiếm 33.42% và chỉ có 12.31% đáp viên có kinh nghiệm dưới 5 năm.

Theo đánh giá của nhóm nghiên cứu, đối tượng tham gia khảo sát đều có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm về kế toán công. Đây là một nền tảng quan trọng đảm bảo cho kết quả khảo sát có độ tin cậy cao.

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation). Tiêu chuẩn kiểm định là hệ số Cronbach's Alpha tối thiểu phải đạt 0.6 và biến quan sát có Corrected Item – Total Correlation tối thiểu 0.3 mới được xem là chấp nhận được (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả như sau:

- 5 biến độc lập (5 yếu tố): *Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý (QPL)*; *Trình độ của nhân viên kế toán (KTV)*; *Sự tham gia của các nhà quản lý đơn vị (NQL)*; *Hiệu quả của hệ thống KSNB (HKS)*; *Chất lượng PMKT (PMK)* và biến phụ thuộc *CLTTKT trên BCTC đơn vị công (CLG)* đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 (dao động từ 0.626 đến 0.853).

- Biến quan sát NQL4 (*Các nhà quản lý luôn tham gia vào hỗ trợ vào quá trình thiết kế và vận hành hệ thống thông tin kế toán của đơn vị*) có hệ số tương quan biến tổng = 0.283 (< 0.3) không phù hợp với mô hình nghiên cứu nên được loại bỏ.

- Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát còn lại đều > 0.3 nên đạt độ tin cậy đảm bảo cho các phân tích và kiểm định tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi đạt yêu cầu về độ tin cậy, chúng tôi đã đưa vào phân tích nhân tố khám phá 20 quan sát của 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích từ dữ liệu cho thấy hệ số KMO khá cao ($0.818 > 0.5$) thể hiện tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích yếu tố, kiểm định Bartlett có $p\text{-value} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong yếu tố. Dựa vào bảng giá trị Eigenvalue, những yếu tố có hệ số Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích, cho nên mô hình giữ lại 5 yếu tố ứng với 5 biến độc lập (đúng như mô hình nghiên cứu đề xuất). Tổng phương sai trích $71.452\% > 50\%$ nên mô hình EFA là phù hợp. Các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5 cho thấy các biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê tốt và không có biến quan sát nào bị tải lên hai nhóm yếu tố.

Tương tự như vậy, kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO là $0.784 > 0.5$, kiểm định Bartlett có $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$, chỉ số eigenvalue là $2.823 > 1$, tổng phương sai trích được là $70.587\% > 50\%$, hệ số nhân tố tải Factor Loading cho thấy chỉ một nhân tố được trích. Như vậy, biến phụ thuộc và 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều thỏa mãn điều kiện để được đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

4.4. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Để tiến hành hồi quy, từ các biến quan sát, nhóm tác giả xác định các biến đại diện. Mỗi biến đại diện là trung bình của các biến quan sát của mỗi nhóm yếu tố. Kí hiệu biến phụ thuộc là CLG, 5 biến độc lập là: QPL, KTV, NQT, HKS, PMK. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để ước lượng cho mô hình hồi quy tổng thể:

$$\text{CLG}_i = \beta_1 + \beta_2 \text{QPL}_i + \beta_3 \text{KTV}_i + \beta_4 \text{NQL}_i + \beta_5 \text{HKS}_i + \beta_6 \text{PMK}_i + U_i \quad (1)$$

Trong đó U_i là sai số ngẫu nhiên đại diện cho các yếu tố khác ngoài 5 yếu tố trên mà có ảnh hưởng đến “CLTTKT trên BCTC của đơn vị công” (CLG).

Đưa 5 yếu tố trên vào chạy hồi quy nhằm đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter.

Bảng 2. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	.867 ^a	.740	.785	.29183	.25395

a, Biến độc lập: (Hàng số), QPL, KTV, NQL, HKS, PMK

b, Biến phụ thuộc: CLG

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy mô hình nhóm nghiên cứu xây dựng là phù hợp với mức ý nghĩa 0.05, vì hệ số R^2 điều chỉnh = $0.785 > 0.5$ và thống kê F kiểm định độ phù hợp mô hình có $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$. Như vậy 78.5% sự biến thiên của chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của đơn vị công được giải thích bởi 5 yếu tố độc lập.

Bảng 3. Kết quả mô hình phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	Hàng số	-.028	.098	-.289	.773		
	QPL	.498	.028	.507	.000	.628	1.592
	KTV	.597	.032	.605	.000	.560	1.786
	NQL	.184	.032	.196	.000	.563	1.777

HKS	.369	.028	.375	9.478	.000	.558	1.775
PMK	.256	.033	.264	2.770	.006	.561	1.791

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

a, Biến phụ thuộc: CLG

Hệ số phóng đại phương sai VIF đạt giá trị lớn nhất = 1.791 < 2 cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy không có hiện tượng đa cộng biến xảy ra và mối quan hệ của các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Từ bảng phân tích hồi quy, ta có hàm hồi quy sau:

$$CLG_i = 0.507 QPL_i + 0.605 KTV_i + 0.196 NQL_i + 0.375 HKS_i + 0.264 PMK_i \quad (2)$$

Do giá trị Sig. của hằng số = 0.773 > 0.05 nên không đưa vào mô hình hồi quy.

Từ phương trình hồi quy có thể thấy cả 5 yếu tố đều ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của đơn vị công. Trong đó, yếu tố “Trình độ của nhân viên kế toán” được đánh giá là ảnh hưởng mạnh nhất đến “CLTTKT trên BCTC đơn vị công” (Beta = 0.605). Khi các yếu tố khác không thay đổi, nếu “Trình độ của nhân viên kế toán” tăng 1 đơn vị thì “CLTTKT trên BCTC đơn vị công” tăng lên 0.605 đơn vị. Các yếu tố “Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý”, “Hiệu quả của hệ thống KSNB”, “Chất lượng PMKT” và “Sự tham gia của các nhà quản lý đơn vị” cũng đều tác động đến “CLTTKT trên BCTC đơn vị công” với hệ số Beta lần lượt là 0.507, 0.375, 0.264, và 0.196. Như vậy các giả thuyết H₁; H₂; H₃; H₄; H₅ đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã đánh giá được mức độ ảnh hưởng của 5 yếu tố đến CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam, theo mức độ giảm dần là: “Trình độ của nhân viên kế toán”, Mức độ tuân thủ các quy định pháp lý”, “Hiệu quả của hệ thống KSNB”, “Chất lượng PMKT” và “Sự tham gia của các nhà quản lý đơn vị”. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, để nâng cao CLTTKT trên BCTC của đơn vị công Việt Nam, các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị công cần quan tâm đến các giải pháp để cải thiện cả 5 yếu tố trên. Cụ thể là:

- (1) Nâng cao trình độ của người làm kế toán tại các đơn vị;
- (2) Nâng cao mức độ tuân thủ các quy định pháp lý về quản lý tài chính và kế toán trong khu vực công;
- (3) Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống KSNB trong các đơn vị;
- (4) Nâng cao chất lượng PMKT, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý và phù hợp

với đặc thù của đơn vị;

(5) Tăng cường nhận thức của các nhà quản lý về vai trò của kế toán, từ đó các nhà quản lý đơn vị tham gia sâu hơn vào các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán của đơn vị.

Bài viết có ý nghĩa thực tiễn trong việc phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của các đơn vị công tại Việt Nam. Quy mô mẫu khảo sát khá lớn. Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế:

Thứ nhất, 5 biến độc lập chỉ giải thích được 78.5% sự biến thiên của CLTTKT trên BCTC đơn vị công, còn lại 22.5% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, mặc dù số lượng được khảo sát là 180 đơn vị với 398 phiếu phản hồi là phù hợp với các kinh nghiệm xác định cỡ mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, so với tổng thể mẫu là các đơn vị công Việt Nam thì cỡ mẫu quá nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbas, Q., & Iqbal, J. (2012), Internal control system: Analyzing theoretical perspective and practices, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 12(4), 530-538.
- Afiah, N. N., & Rahmatika, D. N. (2014), Factors influencing the quality of financial reporting and its implications on good government governance, *International Journal of Business, Economics, and Law*, 5(1), 111-121.
- Altamuro, J., & Beatty, A. (2010), How does internal control regulation affect financial reporting?, *Journal of Accounting and Economics*, 49(1-2), 58-74.
- Angella, A., & Eno, L. I. (2009), Evaluation of Internal Control Systems, A case study of Uganda-International Research Journal of Finance and Economics, *Euro Journals publishing*, p124, 143.
- Châu, Đ. N. M. (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dewi, N., Azam, S., & Yusoff, S. (2019), Factors influencing the information quality of local government financial statements and financial accountability, *Management Science Letters*, 9(9), 1373-1384.
- Hassan, E., Yusof, Z. M., & Ahmad, K. (2018, August), Determinant factors of information quality in the Malaysian public sector, In *Proceedings of the 2018 9th International Conference on E-business, Management, and Economics* (pp. 70-74).
- Kasim, E. Y. (2015), Effect of government accountants' Competency and Implementation of internal control on the Quality of government financial reporting, *International Journal of Business, Economics, and Law*, 8(1), 97-105.
- Knight, S. A., & Burn, J. (2005), Developing a framework for assessing information

- quality on the World Wide Web, *Informing Science*, 8.
- Lê Vũ Phương Thảo (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công tại Đà Lạt.
- Phạm Quốc Thuần và Nguyễn Thị Lôi (2020), Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các đơn vị HCSN tại tỉnh Bình Dương.
- Ramdhani, D., Fadli, A., Virginia, C. T., & Pohan, E. S., The Organization, Accountability And Performance Of Public Organization, In *The 2nd International Conference on Business Management* (p. 118).
- Suwanda, D. (2015), Factors affecting the quality of local government financial statements to get unqualified opinion (WTP) of the audit board of the Republic of Indonesia (BPK), *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(4), 139-157.
- Thọ, N. Đ. và Nguyễn Thị Mai Trang. (2007), *Nghiên Cứu Khoa Học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*.
- Toàn, T. M. (2016), Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC tại các trường học công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
- Võ Thị Thúy Kiều (2022), Các yếu tố ảnh hưởng đến CLTTKT trên BCTC của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION ON FINANCIAL STATEMENTS OF PUBLIC ENTITY IN VIETNAM

Nguyễn Quỳnh Trang

Abstract. The study uses the regression analysis method to find out the influence of 5 factors affecting the quality of accounting information on financial statements of public entities in Vietnam, including: Compliance with legal regulations; Accountants' competence; Managers' participation; The effectiveness of the internal control system; Quality of accounting software. Based on the analysis results of 398 questionnaires collected from managers, chief accountants, and accountants of 180 public entities in Hanoi, Hai Phong, Bac Ninh, Bac Giang, and Ho Chi Minh City, the authors have made several recommendations to improve the quality of accounting information on financial statements of Vietnamese public entities, ensure more transparent and reliable, contribute to improving accountability for the receipt and use of resources as required by law and increased comparability globally.

Keywords: Quality of accounting information; public entity; Financial statements.